

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

\\



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025


ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	873.765.972.320	692.130.761.275
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	406.640.488.848	224.907.409.565
1. Tiền	111	256.640.488.848	164.907.409.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	150.000.000.000	60.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	100.000.000.000	95.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.000.000.000	95.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	162.116.803.321	173.335.530.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	160.643.156.336	181.721.381.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.099.178.239	6.604.934.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	52.239.240.275	41.185.091.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(55.864.771.529)	(56.175.876.657)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho	140	186.608.014.906	177.034.676.475
1. Hàng tồn kho	141	188.357.384.117	183.366.976.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.749.369.211)	(6.332.300.468)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	18.400.665.245	21.853.144.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.811.369.839	16.254.951.557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	36.137.519	85.681.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.553.157.887	5.512.511.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	1.636.809.416.343	1.633.250.047.513
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	47.206.451	73.621.490
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	47.206.451	73.621.490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	1.423.657.952.229	1.486.161.863.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.416.878.645.477	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	222	6.209.175.408.442	6.161.881.729.175

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.792.296.762.965)	(4.682.637.192.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.779.306.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	228	9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.009.114.878)	(2.871.094.878)
III - Bất động sản đầu tư	230	519.471.739	582.190.739
- Nguyên giá	231	6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6.131.493.413)	(6.068.774.413)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	3.210.476.214	2.958.902.139
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.210.476.214	2.958.902.139
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	208.621.309.710	142.720.469.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	208.621.309.710	142.720.469.538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng công tài sản	270	2.510.575.388.663	2.325.380.808.788
C - Nợ phải trả	300	1.730.344.798.262	1.639.899.441.073
I - Nợ ngắn hạn	310	1.106.954.070.186	968.627.955.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	161.301.550.280	198.984.125.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.551.873.125	5.123.917.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	155.227.096.612	87.728.326.842
4. Phải trả người lao động	314	284.948.323.028	184.725.040.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	124.736.184.511	48.194.618.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	234.264.378.860	309.760.683.852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	40.979.364.894	38.165.944.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95.811.688.660	95.811.688.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	37.610.216	37.610.216
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	623.390.728.076	671.271.485.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	558.755.712	533.668.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	622.831.972.364	670.737.816.694
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	780.230.590.401	685.481.367.715
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>780.230.590.401</i>	<i>685.481.367.715</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.618.809.877	4.618.809.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(528.077.919.476)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(622.827.142.162)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	94.749.222.686	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<i>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng công nguồn vốn	440	2.510.575.388.663	2.325.380.808.788

Người lập biểu


Hui Van Toan

Kế Toán trưởng


Luong Van Chien

Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.428.854.404.103	2.715.654.666.062		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.428.854.404.103	2.715.654.666.062		
Giá vốn hàng bán	11	1.262.458.020.154	2.428.283.832.659		
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	20	<i>166.396.383.949</i>	<i>287.370.833.403</i>		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.336.733.063	4.325.794.966		
Chi phí tài chính	22	13.891.106.679	28.249.631.119		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.867.173.112	28.225.697.552		
Chi phí bán hàng	24	76.541.578.925	145.714.772.690		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.657.322.472	46.503.601.623		
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	30	<i>54.643.108.936</i>	<i>71.228.622.937</i>		
Thu nhập khác	31	10.549.435.204	24.313.730.343		
Chi phí khác	32	104.936.550	793.130.594		
<i>Lợi nhuận khác</i>	40	<i>10.444.498.654</i>	<i>23.520.599.749</i>		
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	50	<i>65.087.607.590</i>	<i>94.749.222.686</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	60	<i>65.087.607.590</i>	<i>94.749.222.686</i>		

Người lập biểu


Đinh Văn Toàn

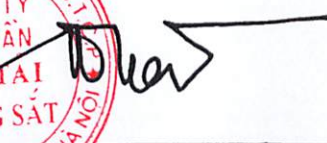
Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.087.607.590	94.749.222.686		
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	55.949.205.367	109.785.740.645		
- Các khoản dự phòng	03	5.833.529.516	4.894.036.385		
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.255.017)	(6.223.017)		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.567.579.844)	(23.937.074.381)		
- Chi phí lãi vay	06	13.867.173.112	28.225.697.552		
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	129.163.680.724	213.711.399.870		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(218.064.918.820)	11.605.791.803		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(188.357.384.117)	(4.990.407.174)		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	553.656.147.304	193.711.960.768		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.677.079.835)	(62.457.258.454)		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.038.482.174)	(28.529.711.358)		
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	211.681.963.082	323.051.775.455		
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(214.425.000)		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1.800.000)	(1.260.000)		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.000.000.000)	(400.000.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	305.000.000.000		

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	877.712.035	1.809.056.175		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(59.124.087.965)	(93.406.628.825)		
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.952.922.165)	(47.905.844.330)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23.952.922.165)	(47.905.844.330)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	128.604.952.952	181.739.302.300		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	278.041.790.913	224.907.409.565		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.255.017)	(6.223.017)		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	406.640.488.848	406.640.488.848		

Người lập biểu


Đặng Văn Tiến

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
 - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội;
 - Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn;
 - Chi nhánh Toa xe Hà Nội;
 - Chi nhánh Toa xe Vinh;
 - Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Toa xe Sài Gòn;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần;
 - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn;
 - Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức.
 - Văn phòng Công ty
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.510.110.521	8 685 638 438
Tiền gửi ngân hàng	242.082.138.256	156.165.187.127
Tiền đang chuyển	351.155.080	56.584.000
Tổng	246.943.403.857	164 907 409 565

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	250.000.000.000		155.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000		155.000.000.000	
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000			753.000.000		

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.921.514.096	181.721.381.052
T/dó: 1) CTY TNHH MTV LOGISTICS VIETTEL (18)	45.723.464.338	65.743.473.798
2) CTY CP ĐẦU TƯ TM ĐƯỜNG SẮT ĐÔNG DƯƠNG (01)	26.928.322.022	25.026.521.233
3) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư (18)	37.927.283.126	38.834.820.874
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của K/hàng là các bên liên quan (C.Tiết kèm theo)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	52 239 240 275		41 185 091 497	
- Phải thu người lao động;			2 873 908	
- Ký cược, ký quỹ	2 830 043 497		2 930 269 887	
- Phải thu khác.	49 409 196 778		38 251 947 702	
T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn	41 713 380 303		34 918 453 638	
2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	3 190 051 436		2 033 873 162	
3) Tạm ứng - Ngắn hạn	4 497 221 159		1 297 088 039	
4) Kinh phí Công đoàn	3 109 301			
5) Bảo hiểm xã hội	5 434 579		2 532 863	
4b) Dài hạn	47 206 451		73.621.490	
- Ký cược, ký quỹ	47 206 451		73.621.490	
- Phải thu khác.				
Cộng	52 286 446 726		41 258 712 987	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	140.206.386.762		149.881.253.380	
- Công cụ, dụng cụ	1.004.289.361		1.012.092.358	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.016.623.249		31.491.917.744	
- Thành phẩm	855.648.096		713.069.066	
- Hàng hóa	274.436.649		268.644.395	
Cộng	188.357.384.117		183.366.976.943	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (có biểu chi tiết kèm theo)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (có biểu chi tiết kèm theo)

Tăng, Giảm TSCĐ vô hình 2025

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	1.682.000.878	0	0	0	1.042.094.000	0	147.000.000	2.871.094.878
17	+ Tăng trong kỳ	83.349.000	0	0	0	54.671.000	0	0	138.020.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	83.349.000	0	0	0	54.671.000	0	0	138.020.000
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	1) Số dư cuối kỳ	1.765.349.878	0	0	0	1.096.765.000	0	147.000.000	3.009.114.878
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	6.734.284.990	0	0	0	183.041.762	0	0	6.917.326.752
29	2) Tại ngày cuối kỳ	6.650.935.990	0	0	0	128.370.762	0	0	6.779.306.752

Tăng, Giảm TSCĐ hữu hình 2025

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	190.381.944.011	375.686.523.252	5.585.101.048.031	10.682.213.881	30.000.000	6.161.881.729.175
3	+ Tăng trong kỳ	0	1.298.759.260	45.994.920.007	0	0	47.293.679.267
4	- Mua sắm trong kỳ	0	1.298.759.260	0	0	0	1.298.759.260
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	45.994.920.007	0	0	45.994.920.007
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	190.381.944.011	376.985.282.512	5.631.095.968.038	10.682.213.881	30.000.000	6.209.175.408.442
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	162.040.535.535	344.328.481.670	4.166.377.966.560	9.860.208.555	30.000.000	4.682.637.192.320
17	+ Tăng trong kỳ	2.984.372.340	5.624.115.916	100.932.858.389	118.224.000	0	109.659.570.645
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	2.984.372.340	5.624.115.916	100.932.858.389	118.224.000	0	109.659.570.645
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	1) Số dư cuối kỳ	165.024.907.875	349.952.597.586	4.267.310.824.949	9.978.432.555	30.000.000	4.792.296.762.965
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	28.341.408.476	31.358.041.582	1.418.723.081.471	822.005.326	0	1.479.244.536.855
29	2) Tại ngày cuối kỳ	25.357.036.136	27.032.684.926	1.363.785.143.089	703.781.326	0	1.416.878.645.477

Tăng, Giảm TSCĐ đầu tư 2025

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
3	+ Tăng trong kỳ						0
4	- Mua sắm trong kỳ						0
5	- XDCB hoàn thành						0
6	- Nâng cấp, cải tạo						0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
8	- Tăng khác						0
9	+ Giảm trong kỳ						0
10	- Thanh lý, nhượng bán						0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty						0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần						0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	1) Số dư cuối kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	6.068.774.413					6.068.774.413
17	+ Tăng trong kỳ	62.719.000					62.719.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
19	- Trích KHCB trong kỳ	62.719.000					62.719.000
20	- Tăng khác						0
21	+ Giảm trong kỳ	0					0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0					0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0					0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0					0
25	- Giảm khác	0					0
26	1) Số dư cuối kỳ	6.131.493.413					6.131.493.413
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ đầu tư	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	582.190.739					582.190.739
29	2) Tại ngày cuối kỳ	519.471.739					519.471.739

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	12.811.369.839	16.254.951.557
1) Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước	6.937.445.099	12.913.345.886
2) Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4 633 938 680	2 802 066 397
3) Mua bảo hiểm tài sản - Cty Sài Gòn	1.239.986.060	539.539.274
13b) Chi phí trả trước dài hạn	208.621.309.710	142.720.469.538
T/đó: 1) Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	196.082.124.951	129.564.241.528
2) Chi phí trả trước dài hạn khác	10 922 091 432	11 519 434 055
3) Thuê đất 441m2- Ga P.Thiết cũ (Thuê 50 năm - Trả tiền 1 lần)	1.617.093.327	1.636.793.955

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có khả TT	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có khả TT
15a) Vay ngắn hạn	95.811.688.660		49.411.317.415	49.411.317.415	95.811.688.660	
T/đó: 1) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh	16.368.892.000		9.689.919.085	8.184.446.000	14.863.418.915	
2) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM	14.408.000.000		7.204.000.000	7.204.000.000	14.408.000.000	
3) Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	7.161.540.000		3.580.770.000	3.580.770.000	7.161.540.000	
4) Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	8.847.284.320		4.423.642.160	4.423.642.160	8.847.284.320	
5) Đóng mới 100 toa xe hàng - Toa xe H khổ đường 1m	6.021.892.340		3.010.946.170	4.516.419.255	7.527.365.425	
6) ĐT 30 TXK2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	11.818.800.000		5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	
7) ĐT 30 TXK2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	14.681.280.000		7.340.640.000	7.340.640.000	14.681.280.000	
8) ĐT 30 TXK 2018-2020 (VCB HĐ 01/2018) - Sài Gòn	13.500.000.000		6.750.000.000	6.750.000.000	13.500.000.000	
9) ĐT 50 TXe Mc - 2018 (VCB HĐ 02/2018) - Sài Gòn	3.004.000.000		1.502.000.000	1.502.000.000	3.004.000.000	
15b) Vay dài hạn	622.831.972.364			47.905.844.330	670.737.816.694	
T/đó: 1) Mua mới 30 TXK chạy tuyến Hà Nội - Vinh	106.397.709.000			8.184.446.000	114.582.155.000	
2) ĐT mới 30 TXK Chạy tuyến Hà Nội - TP HCM	104.456.738.000			7.204.000.000	111.660.738.000	
3) Dự án nâng cấp, cải tạo 30 TXK	19.665.788.041			3.580.770.000	23.246.558.041	
4) Dự án hoán cải, nâng cấp 45 TXK	30.965.495.122			4.423.642.160	35.389.137.282	
5) Dự án đầu tư mới 100 TXH	57.207.991.215			3.010.946.170	60.218.937.385	
6) ĐT 30 TXK2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - Sài Gòn	74.844.329.415			5.909.400.000	80.753.729.415	
7) ĐT 30 TXK2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - Sài Gòn	99.135.440.000			7.340.640.000	106.476.080.000	
8) ĐT 30 TXK 2018-2020 (VCB HĐ 01/2018) - Sài Gòn	104.647.881.491			6.750.000.000	111.397.881.491	
9) ĐT 50 TXe Mc - 2018 (VCB HĐ 02/2018) - Sài Gòn	25.510.600.080			1.502.000.000	27.012.600.080	
Cộng	718.643.661.024		49.411.317.415	97.317.161.745	766.549.505.354	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có K/năng trả nợ	Giá trị	Có K/năng trả nợ
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	182.886.616.720		244.842.133.667	
T/đó: 1) TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM	49.773.121.022		95.402.351.215	
2) CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THUẬN VIỆT (18)	21.794.221.656		16.255.961.086	
3) CTCP Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng (04)	11.105.547.908			
4) Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (07)	7.966.838.011		4.391.313.381	
5) CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN (01)	9.249.034.931			
6) CÔNG TY TNHH ĐIỆN MÁY CHIẾN THẮNG N.G (01)	8.681.286.386			
7) Cty TNHH TM&TV Kiến Trúc - Mỹ Thuật Nam Việt (07)	5.455.152.599		4.875.909.326	
8) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư	68 861 414 207		123 916 598 659	
16d) Phải trả người bán là các bên liên quan (C.Tiết kèm theo)				

17a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9.913.935.378	72.575.743.942	26.262.227.578	56.227.451.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	920.388.394	2.201.346.898	2.937.314.745	184.420.547
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.099.624.894	10.771.784.798	18.883.428.966	48.987.980.726
- Các loại thuế khác		64.827.295	64.827.295	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	19.794.378.176	197.047.703.020	167.014.837.599	49.827.243.597
Cộng	87.728.326.842	282.661.405.953	215.162.636.183	155.227.096.612

17a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-45.733.895	45.733.895	23.257.617	-23.257.617
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.391.850.416			-2.391.850.416
- Thuế thu nhập cá nhân	-3.074.926.891	5.946.822.996	6.009.106.292	-3.137.210.187
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		108.464.219	109.303.886	- 840
Cộng	(5.512.511.202)	6.101.021.110	6.141.667.795	5.553.157.887)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	124 736 184 511	48.194.618.794
T/đó: 1) Lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn	3.141.537.226	3.445.551.032
2) Chi phí phải trả ngắn hạn khác	121 594 647 285	44 749 067 762
18b) Dài hạn		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	41.402.587.294	38.279.697.143
- Kinh phí công đoàn	6.390.172	1.450.359.688
- Bảo hiểm xã hội		79
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.961.300.034	6.517.189.364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.434.897.088	30.312.068.731
T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	33.464.030.825	29.145.723.528
2) Phải thu khác - Ngắn hạn	970.866.263	1.166.345.203
19b) Dài hạn	558.755.712	533.668.450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	395.824.712	296.168.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.931.000	237.500.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	234.264.378.860	309.760.683.852
T/đó: 1) Doanh thu nhận trước - Vận Tải (SXC)	234.230.360.292	309.760.582.000
2) Doanh thu nhận trước - Dịch vụ (SXP)	34.018.568	102
Cộng	234.264.378.860	309.760.683.852

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền C/đối trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Lãi kỳ này năm trước						
- Tăng khác kỳ này năm trước						
- Giảm vốn kỳ này năm trước						
- Lỗ kỳ này năm trước						
- Giảm khác kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1.303.689.700.000					(618.208.332.285)
- Tăng vốn kỳ này năm nay						
- Lãi kỳ này năm nay						94.749.222.686
- Tăng khác kỳ này năm nay					21.022.807	
- Giảm vốn kỳ này năm nay						
- Lỗ kỳ này năm nay						
- Giảm khác kỳ này năm nay					21.022.807	
Số dư cuối kỳ năm nay	1.303.689.700.000					(523.459.109.599)

25c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1.303.689.700.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

25d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.368.970	130.368.970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.368.970	130.368.970
+ Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu
25e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển:	4.618.809.877	4.618.809.877

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	2.715.654.666.062	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.715.184.830.239	0
- Doanh thu khác	469.835.823	0
b) DT đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	0	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	469.135.823	0
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.427.814.696.836	0
Cộng	2.428.283.832.659	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.288.623.171	0
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	37.171.795	0
Cộng	4.325.794.966	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	20.404.473.940	0
- Các khoản thu nhập khác	3.909.256.403	0
Cộng	24.313.730.343	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	3.500.000	0
- Các khoản chi phí khác	789.630.594	0
Cộng	793.130.594	

8. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	7.469.473.529	0
a1) Vật liệu	6.327.820.826	0
a2) Nhiên liệu	1.141.652.703	0
b) Chi phí Nhân công	83.106.946.114	0
b1) Tiền lương	68.192.840.493	0
b2) Bảo hiểm	14.914.105.621	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	1.001.426.202	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.679.848.328	0
e) Chi phí khác	16.481.121.499	0
Cộng	139.738.815.672	0

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	989.368.650	0
a1) Vật liệu	639.030.340	0
a2) Nhiên liệu	350.338.310	0
b) Chi phí Nhân công	28.353.758.730	0
b1) Tiền lương	25.811.806.594	0
b2) Bảo hiểm	2.541.952.136	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	491.177.000	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.641.517.200	0
e) Chi phí khác	13.911.361.323	0
Cộng	47.387.182.903	0

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	16.213.880.057	0
a1) Vật liệu	16.131.901.526	0
a2) Nhiên liệu	81.978.531	0
b) Chi phí Nhân công	277.509.154.242	0
b1) Tiền lương	268.424.758.994	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
b2) Bảo hiểm	9.084.395.248	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	619.048.000	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.217.837.242.524	0
e) Chi phí khác	218.964.909.504	0
Cộng	1.731.144.234.327	


VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, D/thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu


Đinh Văn Tuấn

Kế toán trưởng


Lương Văn Chiến

Lập, Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn